

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÀU BÀNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HS-ST  
Ngày: 24-9-2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Kim Xuyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Dương Thành Công.

Ông Nguyễn Tuấn Tú.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện  
Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương  
tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Vui - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh  
Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:  
29/2020/TLST-HS ngày 29 tháng 5 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét  
xử số: 49/2020/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 9 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn K, sinh năm 1993 tại tỉnh Bình Phước; nơi đăng ký hộ khẩu  
thường trú: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; trình  
độ văn hóa (học vấn): 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc  
tịch: V Nam; con ông Nguyễn Văn Tr và bà Nguyễn Thị Gi; có vợ là Nguyễn  
Ngọc Thúy V và 02 con; tiền án: Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2017/HSST ngày  
13 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ch, tỉnh Bình Phước xử phạt  
Nguyễn Văn K 02 năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm tính từ  
ngày tuyên án về tội “Cố ý gây thương tích”; tiền sự: không; bị bắt phạm tội quả  
tang ngày 06 tháng 02 năm 2020, được trả tự do ngày 07 tháng 02 năm 2020; bị  
cáo tại ngoại, có mặt.

2. Nguyễn D, sinh năm 1981 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi đăng ký hộ khẩu  
thường trú: ấp T A, thị trấn L, huyện L, thành phố Cần Thơ; nơi sinh sống: Ấp 4,  
xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa (học  
vấn): 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: V Nam; con  
ông Nguyễn Đức M và bà Nguyễn Thị N; có vợ là Lê Thị Hồng Tr và 03 con; tiền  
án: Bản án hình sự sơ thẩm số 95/2016/HSST ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Tòa

án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước xử phạt Nguyễn D 5.000.000 đồng về tội “Đánh bạc”; tiền sự: không; bị bắt phạm tội quả tang ngày 06 tháng 02 năm 2020, được trả tự do ngày 07 tháng 02 năm 2020; bị cáo tại ngoại, có mặt.

3. Lê Văn Tr, sinh năm 1990 tại tỉnh Nghệ An; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khu phố A, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Phước; nơi sinh sống: Ấp 1, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: V Nam; con ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị H; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt phạm tội quả tang ngày 06 tháng 02 năm 2020, được trả tự do ngày 07 tháng 02 năm 2020; bị truy nã theo Quyết định truy nã số 11/QĐTN ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng không có kết quả, vắng mặt.

4. Nguyễn Văn V, sinh năm 1989 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 2, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; nơi sinh sống: Ấp 1, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: V Nam; con ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị B; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt phạm tội quả tang ngày 06 tháng 02 năm 2020, được trả tự do ngày 07 tháng 02 năm 2020; bị cáo tại ngoại, có mặt.

5. Phạm Thanh S, sinh năm 1980 tại tỉnh Kiên Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp T, xã M A, huyện C, tỉnh Kiên Giang; nơi sinh sống: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: V Nam; con ông Phạm Văn C (đã chết) và bà Đào Thị H (đã chết); có vợ là Võ Thị Mỹ H và 02 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt phạm tội quả tang ngày 06 tháng 02 năm 2020, được trả tự do ngày 07 tháng 02 năm 2020; bị cáo tại ngoại, có mặt.

6. Huỳnh Văn C, sinh năm 1982 tại thành phố Cần Thơ; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Q 6, xã Q, huyện T, thành phố Cần Thơ; nơi sinh sống: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): 0/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: V Nam; con ông Huỳnh Văn T và bà Trương Thị L; có vợ là Trần Hồng P và 02 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt phạm tội quả tang ngày 06 tháng 02 năm 2020, được trả tự do ngày 07 tháng 02 năm 2020; bị cáo tại ngoại, có mặt.

7. Nguyễn Duy Q, sinh năm 1988 tại tỉnh Vĩnh Long; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp H, xã T, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long; nơi sinh sống: ấp H 1, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: V Nam; con ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Tr; có vợ là Hồ Như H; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt, tạm giữ ngày 11 tháng 9 năm 2020, đến ngày 14 tháng 9 năm 2010 tạm giam đến nay (trước đó bị cáo bị bắt phạm tội quả tang ngày 06 tháng 02 năm 2020, được trả tự do ngày 07 tháng 02 năm 2020), có mặt.

8. Ngô Bé Đ, sinh năm 1999 tại tỉnh Cà Mau; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp M, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau; nơi sinh sống: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh

Bình Dương; nghề nghiệp: công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: V Nam; con ông Ngô Văn D và bà Nguyễn Thị Th; có vợ là Đỗ Thị Bích N; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt phạm tội quả tang ngày 06 tháng 02 năm 2020, được trả tự do ngày 07 tháng 02 năm 2020; bị cáo tại ngoại, có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Khoảng 11 giờ ngày 06 tháng 02 năm 2020, Nguyễn D đến khu đất trống thuộc tổ 6, ấp 4, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia đánh bài ăn thua bằng tiền với một số đối tượng không rõ nhân thân, lai lịch. Sau đó, Nguyễn Văn K, Lê Văn Tr, Nguyễn Văn V, Phạm Thanh S, Huỳnh Văn C, Nguyễn Duy Q và Ngô Bé Đ đi ngang thấy có người đánh bạc nên vào tham gia.

Các bị cáo đánh bạc với hình thức “Bình 06 lá Ấn Độ”, cụ thể: có một người làm cái và còn lại là tụ con; người làm cái sử dụng bộ bài tây 52 lá chia cho mỗi tụ 06 lá bài, phần bài dư thì úp lại; từng tụ phân chia thành hai chi, mỗi chi 03 lá sao cho số điểm mỗi chi là cao nhất có thể. Cách tính điểm như sau: điểm là tổng các quân bài, ví dụ quân 3, quân 4, quân 7 thì tổng là 14 nhưng tính là 04 điểm; quân 10, J, Q, K tính là 00 điểm; khi bài có 03 quân tây “J, Q, K” là lớn nhất; điểm cao nhất là 09 điểm, thấp nhất là 00 điểm. Sau khi xếp hai chi xong thì từng tụ con sẽ so điểm với nhà cái; 03 quân tây thắng 09 điểm, bằng điểm là hòa chi, thắng cả hai chi (điểm cao hơn là thắng) hoặc thắng một chi hòa một chi là thắng; thắng một chi và thua một chi hoặc hòa cả hai chi là hòa. Nếu tụ con thắng thì nhà cái chung số tiền tụ con đã cược, nếu thua thì tụ con thua số tiền đã cược, nếu hòa thì không ai mất tiền. Các bị cáo tham gia đặt cược số tiền từ 50.000 đồng đến 300.000 đồng, mỗi người chơi làm cái 03 ván, nếu ai không muốn làm cái thì nhường cái cho người chơi khác.

Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, khi các bị cáo đang đánh bài ăn thua bằng tiền với hình thức như trên thì bị lực lượng Công an phát hiện bắt quả tang.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đã thực hiện đúng như Cáo trạng đã truy tố. Riêng bị cáo Tr đã bỏ trốn, vắng mặt tại phiên tòa, quá trình điều tra bị cáo Tr cũng thừa nhận hành vi phạm tội đã thực hiện đúng như Cáo trạng đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành Tội đánh bạc.

- Về các vấn đề khác của vụ án:

Theo Biên bản bắt người phạm tội quả tang ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng, vật chứng thu giữ gồm: tổng số tiền là 14.050.000 đồng (thu giữ được trực tiếp tại chiếu bạc là 5.900.000 đồng;

thu giữ được trong người các bị cáo là 8.150.000 đồng, gồm của D là 350.000 đồng, Tr là 4.500.000 đồng, V là 3.000.000 đồng và C là 300.000 đồng); 03 bộ bài tây 52 lá gồm 01 bộ đang sử dụng và 02 bộ chưa qua sử dụng.

Các bị cáo đã khai nhận: K mang theo 1.500.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt K ăn 500.000 đồng, tổng số tiền thu giữ tại chiếu bạc 2.000.000 đồng. D mang theo 350.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt D ăn 600.000 đồng, tổng số tiền thu giữ tại chiếu bạc 600.000 đồng và thu giữ trên người D 350.000 đồng. Tr mang theo 4.700.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt Tr thua 200.000 đồng, tổng số tiền thu giữ trên người Tr 4.500.000 đồng. V mang theo 4.000.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt V thua 700.000 đồng, tổng số tiền thu giữ tại chiếu bạc 300.000 đồng và thu giữ trên người V 3.000.000 đồng. S mang theo 500.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt S ăn 1.000.000 đồng, tổng số tiền thu giữ tại chiếu bạc 1.500.000 đồng. C mang theo 500.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt C ăn 300.000 đồng, tổng số tiền thu giữ tại chiếu bạc 500.000 đồng, thu giữ trên người C 300.000 đồng. Q mang theo 500.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt Q không ăn không thua, tổng số tiền thu giữ tại chiếu bạc số tiền 500.000 đồng. Đ mang theo 500.000 đồng để đánh bạc, khi bị bắt Đ không ăn không thua, tổng số tiền thu giữ tại chiếu bạc 500.000 đồng.

Quá trình đánh bạc có một số đối tượng không rõ nhân thân, lai lịch vào chơi thua 1.500.000 đồng rồi ra về.

Đối với 5.900.000 đồng thu giữ được trực tiếp tại chiếu bạc và tiền thu giữ được trong người của các bị cáo là 8.150.000 đồng, có căn cứ xác định là tiền dùng đánh bạc nên đề nghị Tòa án tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với 03 bộ bài tây 52 lá gồm 01 bộ đang sử dụng và 02 bộ chưa qua sử dụng, là công cụ, phương tiện phạm tội nên đề nghị Tòa án tịch thu tiêu hủy.

Đối với các đối tượng đánh bạc không rõ tên tuổi, địa chỉ, Cơ quan điều tra đang xác minh làm rõ, khi nào có đủ căn cứ sẽ xử lý sau.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Kiểm sát viên và các bị cáo không có ý kiến gì về thu giữ và xử lý vật chứng như trên. Riêng bị cáo Tr đã bỏ trốn, vắng mặt tại phiên tòa; quá trình điều tra bị cáo Tr cũng không có ý kiến gì về thu giữ và xử lý vật chứng như trên.

- Về trích dẫn cáo trạng của Viện kiểm sát:

Bản Cáo trạng số 27/CT-VKSBB ngày 17 tháng 5 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng đã truy tố các bị cáo về “Tội đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo về tội Đánh bạc theo khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Trên cơ sở đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Về mức hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 và khoản 2 Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo K, xử phạt tù bị cáo K từ 08 tháng đến 10 tháng; tổng hợp hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2017/HSST ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đối với bị cáo K.

Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo D, xử phạt tù bị cáo D từ 07 tháng đến 09 tháng.

Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm i và điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Tr, xử phạt tù bị cáo Tr từ 06 tháng đến 08 tháng.

Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm i và điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với các bị cáo V, S, C và Đ, xử phạt tiền mỗi bị cáo từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm i và điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Q, xử phạt tù bị cáo Q từ 06 tháng đến 08 tháng.

Về xử lý vật chứng: như trên.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến gì về quyết định truy tố của Viện kiểm sát và luận tội của Kiểm sát viên. Riêng bị cáo Tr đã bỏ trốn, vắng mặt tại phiên tòa, quá trình điều tra bị cáo Tr cũng không có ý kiến gì về quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Các bị cáo nói lời sau cùng:

Bị cáo K: bị cáo là trụ cột gia đình, con bị cáo còn nhỏ, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

Bị cáo D: bị cáo còn vợ và 03 con nhỏ, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

Bị cáo V: xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

Bị cáo S không nói lời sau cùng.

Bị cáo C: vợ bị cáo hiện đã bỏ bị cáo, con bị cáo còn nhỏ, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

Bị cáo Q: xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

Bị cáo Đ: bị cáo biết sai, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị cáo Lê Văn Tr bỏ trốn và việc truy nã không có kết quả; căn cứ điểm a khoản 2 Điều 290 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị cáo Tr.

[1.2] Đối với Danh bản (bút lục số 99, số 115, số 140, số 156, số 172, số 186, số 199 và số 218) và Chỉ bản (bút lục số 100, số 116, số 141, số 157, số 173, số 187, số 200 và số 219) của các bị cáo do Cơ quan điều tra Công an huyện Bàu Bàng thu thập trong quá trình điều tra không có mã vạch tại nơi dán mã vạch của Danh bản và Chỉ bản là không đúng theo biểu mẫu số 186 và biểu mẫu số 187 ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự; đây là thiếu sót cần khắc phục trong quá trình điều tra, truy tố những vụ án khác.

[1.3] Về hành vi, quyết định tố tụng khác của Cơ quan điều tra Công an huyện Bàu Bàng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình tố tụng các bị cáo đều thừa nhận, khoảng 11 giờ ngày 06 tháng 02 năm 2020 tại khu đất trống thuộc tổ 6, ấp 4, xã T, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, các bị cáo có hành vi đánh bạc trái phép dưới hình thức chơi bài “Binh 06 lá Án Độ” được thua bằng tiền với nhau và một số con bạc khác không rõ lai lịch, tổng số tiền thu giữ được trực tiếp tại chiếu bạc là 5.900.000 đồng. Lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận các bị cáo phạm tội Đánh bạc theo quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Vì vậy, việc Kiểm sát viên truy tố các bị cáo tại phiên tòa là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Các bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội và xem thường pháp luật, xâm phạm đến an toàn trật tự công cộng, trật tự trị an tại địa phương, gây ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của mỗi gia đình trong xã hội, là nguyên nhân phát sinh những tệ nạn khác. Vì vậy, việc đưa các bị cáo ra xét xử tại phiên tòa là hoàn toàn cần thiết.

[4] Vì tư lợi mà các bị cáo đã có hành vi đánh bạc trái phép dưới hình thức chơi bài “Binh 06 lá Án Độ” được thua bằng tiền. Vụ án với tính chất đồng phạm giản đơn: bị cáo D tham gia chơi trước; sau đó các bị cáo K, Tr, V, S, C, Q và Đ vào cùng tham gia. Các bị cáo biết rõ hành vi đánh bạc trái phép được thua bằng tiền là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo vẫn thực hiện là phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Riêng bị cáo K có tiền án về tội Cố ý gây thương tích và bị cáo D có tiền án về tội Đánh bạc, chưa được xóa án tích nhưng hai bị cáo không lấy đó làm bài học tu dưỡng bản thân mà vẫn tiếp tục phạm tội (bị cáo K thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời gian thử thách); bị cáo Tr và bị cáo Q trong giai đoạn chuẩn bị

xét xử không trình diện tại Tòa, bỏ trốn, gây khó khăn cho quá trình xét xử; điều này thể hiện thái độ xem thường pháp luật của các bị cáo K, Duy, Tr và Q. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử quyết định xử các bị cáo một mức án tương xứng với tính chất và mức độ tham gia phạm tội của mỗi bị cáo nhằm giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[5] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo như sau:

[5.1] Đối với bị cáo K và bị cáo D:

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Trong vụ án này, hai bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nhưng hai bị cáo không phải phạm tội lần đầu, không thể hiện sự ăn năn hối cải nên Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với hai bị cáo.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: lần phạm tội này của hai bị cáo là tái phạm (là Tr hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017), đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[5.2] Đối với bị cáo Tr:

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo theo quy định tại điểm i và điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Do bị cáo Tr bỏ trốn, Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không.

[5.3] Đối với bị cáo V, S, C, Q và Đ:

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm i và điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về mức hình phạt đối với các bị cáo K, Duy, Tr, V, S, C và Đ tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Riêng đề nghị của Kiểm sát viên về mức hình phạt tù đối với bị cáo Q tại phiên tòa từ 06 tháng đến 08 tháng: xét bị cáo Q bị bắt khi đang bị truy nã và hiện đang bị tạm giam để đảm bảo hoàn thành việc xét xử sơ thẩm, xét tính chất và mức độ tham gia phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo Q, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền đối với bị cáo Q, tuy nhiên mức phạt tiền đối với bị cáo Q cao hơn các bị cáo V, S, C và Đ; điều này vừa thể hiện được sự nghiêm minh và sự khoan hồng của pháp luật.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo K, Duy và Tr; quyết định áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền đối với các bị cáo V, S, C, Q và Đ.

Riêng bị cáo K là người được hưởng án treo theo Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2017/HSST ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời gian thử thách; căn cứ vào Điều 55, khoản 2 Điều 56, khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và khoản 1 Điều 7 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, Hội đồng xét xử quyết định hình phạt trong vụ án này và tổng hợp với hình phạt tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 39 để buộc bị cáo K phải chấp hành.

[8] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 46 và điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước: 5.900.000 đồng thu giữ được trực tiếp tại chiếu bạc; tiền thu giữ được trong người của bị cáo Duy là 350.000 đồng, bị cáo Tr là 4.500.000 đồng, bị cáo V là 3.000.000 đồng và bị cáo C là 300.000 đồng là số tiền dùng đánh bạc; tổng cộng là 14.050.000 đồng.

Tịch thu tiêu hủy 03 (ba) bộ bài tây 52 lá gồm 02 (hai) bộ mới và 01 (một) bộ đã qua sử dụng là công cụ, phương tiện phạm tội.

[9] Các đối tượng đánh bạc không rõ tên tuổi, địa chỉ, khi nào xác minh làm rõ sẽ xử lý sau.

[10] Về án phí: mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 53, Điều 55, khoản 2 Điều 56, Điều 58, khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 1 Điều 7 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng thẩm phán



Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn K phạm “Tội đánh bạc”.

Xử phạt tù bị cáo Nguyễn Văn K 09 (chín) tháng; tổng hợp với hình phạt tù 02 (hai) năm của Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2017/HSST ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; buộc bị cáo Nguyễn Văn K phải chấp hành hình phạt chung là 02 (hai) năm 09 (chín) tháng, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 06 tháng 02 năm 2020 đến ngày 07 tháng 02 năm 2020 vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 53 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn D phạm “Tội đánh bạc”.

Xử phạt tù bị cáo Nguyễn D 08 (tám) tháng, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 06 tháng 02 năm 2020 đến ngày 07 tháng 02 năm 2020 vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Lê Văn Tr:

Tuyên bố bị cáo Lê Văn Tr phạm “Tội đánh bạc”.

Xử phạt tù bị cáo Lê Văn Tr 07 (bảy) tháng, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 06 tháng 02 năm 2020 đến ngày 07 tháng 02 năm 2020 vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với các bị cáo Nguyễn Văn V, Phạm Thanh S, Huỳnh Văn C và Ngô Bé Đ:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn V, Phạm Thanh S, Huỳnh Văn C và Ngô Bé Đ phạm “Tội đánh bạc”.

Xử phạt tiền bị cáo Nguyễn Văn V 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

Xử phạt tiền bị cáo Phạm Thanh S 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Xử phạt tiền bị cáo Huỳnh Văn C 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Xử phạt tiền bị cáo Ngô Bé Đ 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Căn cứ vào khoản 1 Điều 321, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 3 Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự đối với bị cáo Nguyễn D Q:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Duy Q phạm “Tội đánh bạc”.

Xử phạt tiền bị cáo Nguyễn Duy Q 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Bị cáo Nguyễn Duy Q bị xử phạt bằng hình phạt không phải là hình phạt tù, tuyên bố trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Duy Q đang bị tạm giam, nếu bị cáo Nguyễn Duy Q không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ Tr hợp pháp luật có quy định khác.

Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 46 và điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước 14.050.000 đồng (mười bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) (*Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 21 tháng 5 năm 2020*).

Tịch thu tiêu hủy 03 (ba) bộ bài tây 52 lá gồm 02 (hai) bộ mới và 01 (một) bộ đã qua sử dụng. (*Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 21 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương*).

Về án phí: căn cứ vào Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23, Mục 1, Phần I Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị cáo vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Công an huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Bị cáo;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Kim Xuyên**